

BÁO CÁO

**Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030, tỉnh Sóc Trăng**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo điều hành

Căn cứ Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã tổ chức triển khai đến Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, các cơ quan ngành dọc và UBND cấp huyện (gọi chung là cơ quan, đơn vị). Đến nay, có trên 98% cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) được học tập, quán triệt các chủ trương, nghị quyết nêu trên. Qua đó cho thấy tinh thần, thái độ, nhận thức của từng CBCCVC chuyển biến rõ rệt.

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC ngày càng được quan tâm sát sao; chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ qua nhiều hình thức như ban hành văn bản, các cuộc hội nghị, hội họp chuyên đề,... Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 50 văn bản chỉ đạo điều hành CCHC nói chung, và nhiều kế hoạch, chương trình theo từng nhiệm vụ CCHC nói riêng, tăng so với giai đoạn trước. Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì tổ chức nhiều cuộc hội nghị, các cuộc họp làm việc với nhiều cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện để có những chỉ đạo quyết liệt đẩy mạnh CCHC mà trọng tâm là thủ tục hành chính đối với các lĩnh vực có liên quan đến doanh nghiệp. UBND tỉnh đã thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo CCHC trên cơ sở hợp nhất Ban Chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin, Ban Chỉ đạo áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015, Ban Chỉ đạo cải cách chế độ công vụ công chức và Tổ công tác xác định chỉ số CCHC các cấp, giúp công tác điều hành CCHC được tập trung, đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động CCHC. Thủ trưởng 36 cơ quan đơn vị¹ cam kết với tổ

¹ Thủ trưởng 18 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ban quản lý dự án 1, Ban Quản lý dự án 2, Ban Quản lý Khu công nghiệp; Chủ tịch 11 UBND cấp huyện và Người đứng đầu các ngành: Công an tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế

chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện tốt các nhiệm vụ về CCHC, cải thiện môi trường kinh doanh với những chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Các sở chuyên ngành được phân công phụ trách từng lĩnh vực CCHC đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện một cách thống nhất. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh chủ động ban hành văn bản chỉ đạo, đẩy mạnh CCHC thuộc phạm vi quản lý. Ngoài ra, tỉnh quan tâm bố trí kinh phí triển khai CCHC hàng năm. Thực hiện xét thi đua khen thưởng, đánh giá cán bộ, công chức hàng năm gắn với kết quả CCHC.

Kể từ năm 2013, tỉnh tổ chức thực hiện, triển khai và công bố Chỉ số CCHC các sở ban ngành và UBND cấp huyện². Chỉ số CCHC cơ bản phản ánh đầy đủ những kết quả đạt được của các cơ quan, đơn vị trên từng lĩnh vực. Giá trị trung bình chỉ số có sự cải thiện qua các năm. Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh cũng được đo lường hàng năm, tỷ lệ hài lòng đạt trên 80%, đã đạt và vượt mục tiêu đặt ra của Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Chỉ số mức độ hài lòng được đưa vào chấm điểm xác định chỉ số CCHC và xếp hạng kết quả CCHC giúp cho việc đánh giá kết quả CCHC toàn diện, sát thực chất, phản ánh đầy đủ các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra của CCHC. Tỉnh cũng thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ y tế công lập, giáo dục công trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay; giá trị hài lòng trung bình 04 năm đạt 84,77% đối với ngành y tế và 90,68% đối với ngành giáo dục. Ngoài ra, 100% UBND cấp huyện quan tâm, chủ động đánh giá kết quả thực hiện CCHC trên địa bàn mình thông qua việc xây dựng, áp dụng Bộ Chỉ số CCHC đối với 100% UBND cấp xã, kể từ năm 2017.

Những năm gần đây, UBND tỉnh tạo điều kiện các ngành tăng cường học tập và chia sẻ kinh nghiệm CCHC giữa các tỉnh, huyện với nhau; nhiều mô hình, cách làm hay được triển khai áp dụng tại tỉnh³ góp phần triển khai mạnh mẽ các nhiệm vụ CCHC.

2. Kiểm tra việc thực hiện

Công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ CCHC tiếp tục được tăng cường. Hàng năm, UBND tỉnh ban hành kế hoạch, thành lập Đoàn kiểm tra

², Mở rộng cơ quan, đơn vị tham gia xác định Chỉ số CCHC, từ năm 2018, tổng số có 46 cơ quan, đơn vị, địa phương (gồm các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc, UBND cấp huyện) thuộc đối tượng áp dụng Chỉ số CCHC hàng năm, tăng 13 cơ quan so với năm đầu tiên áp dụng, năm 2013)

³Một số sáng kiến/giải pháp CCHC nổi bật được áp dụng trong thời gian qua, như:

(1) Tích hợp Công Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng trên ứng dụng Zalo; (2) Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. (3) Hệ thống chấm điểm Chỉ số CCHC và Chỉ số đo lường sự hài lòng người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Hệ thống triển khai phần mềm chuyên dùng Quản lý quỹ tiền lương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. (4) Kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc, kỹ năng giao tiếp và mức độ am hiểu của cán bộ, công chức cấp xã. (5) Sáng tác tranh cổ động tuyên truyền CCHC; Sáng tác thơ, ca CCHC. (6) Mô hình giải quyết TTHC lưu động trên một số lĩnh vực (được thực hiện tại huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, Trần Đề, Mỹ Tú,...). (7) Mô hình chính quyền thân thiện, vì dân phục vụ được triển khai thực hiện ở cấp cơ sở

CCHC tại các sở, ban ngành và UBND cấp huyện, cấp xã. Số lượng cơ quan, đơn vị được kiểm tra đảm bảo đạt tỷ lệ trên 30%. Nhìn chung, các đơn vị đã kịp thời xử lý, khắc phục hạn chế theo kiến nghị của Đoàn Kiểm tra và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh; tỷ lệ khắc phục đạt trên 80%. Ngoài ra, 100% các sở ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan ngành dọc (Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội, Thuế,...) cũng tăng cường công tác tự kiểm tra thực hiện CCHC tại cơ quan, đơn vị mình.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền

Công tác thông tin tuyên truyền CCHC được các ngành quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ CBCCVN và người dân, xã hội và UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC đến năm 2020, trong đó chú trọng tuyên truyền các mô hình hoạt động phục vụ người dân, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ cá nhân, tổ chức thuận lợi khi tham gia giải quyết thủ tục hành chính với cơ quan hành chính nhà nước; sự nỗ lực của cơ quan công quyền trong đổi mới phương thức quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động hiệu lực, hiệu quả góp phần xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh. Nội dung tuyên truyền giai đoạn được cụ thể hóa hàng năm bằng việc phân công, giao việc rõ ràng từng cơ quan, đơn vị phụ trách đảm bảo triển khai, hoàn thành 100% so với kế hoạch được giao. Tỉnh duy trì hiệu quả các chuyên mục, chuyên đề, phóng sự về CCHC phát sóng định kỳ hàng tháng trên Đài Phát thanh và Truyền hình, đăng trên báo in, báo điện tử của Báo Sóc Trăng với gần 900 lượt chuyên mục, chuyên đề, phóng sự, tin bài. Ngoài ra, một số hình thức tuyên truyền khác cũng được UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện như: Đoàn Thanh niên tuyên truyền CCHC với chủ đề "*Phát huy vai trò xung kích của Đoàn viên, thanh niên trong thực hiện cải cách TTHC*", Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch tổ chức Hội thi sáng tác tranh cổ động, Hội thi sáng tác thơ ca CCHC; Sở Thông tin và Truyền thông tuyên truyền sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các ngành trang bị bằng niêm yết thủ tục hành chính cấp xã, vận hành Chuyên trang CCHC, Chuyên mục "*Dân hỏi – Chính quyền trả lời*", tổ chức Hội thi CCHC hàng năm, bồi dưỡng đội ngũ công chức làm công tác CCHC và công chức làm việc tại bộ phận một cửa,... Thông tin tuyên truyền đảm bảo thiết thực, hiệu quả, qua đó góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết về quan điểm, mục tiêu, nội dung, sự cần thiết phải thực hiện CCHC và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh CCHC của tỉnh.

4. Nhận xét đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo sát sao, quyết liệt và thường xuyên đối với công tác CCHC, cùng với sự hoạt động hiệu quả của các ngành được phân công phụ trách từng nhiệm vụ CCHC, từ đó chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2011 - 2020 trong tỉnh Sóc Trăng đạt nhiều kết quả tích cực và tạo sự chuyển biến đáng kể. Các chương trình, kế án, kế hoạch thực hiện được xây dựng và triển khai kịp thời trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương. Nhiều giải pháp và mô hình hay được áp dụng đã làm chuyển biến lề lối làm việc, tăng

cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành CCHC; nhiều hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại với người dân, doanh nghiệp gắn với tăng cường kiểm tra đã tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện. Từ đó, xây dựng được hình ảnh thân thiện và cầu thị của chính quyền các địa phương đối với người dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Công tác tuyên truyền CCHC ngày càng được đẩy mạnh với nhiều hình thức.

b) Tồn tại, hạn chế

Công tác phối hợp, thông tin giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau, giữa cơ quan hành chính với các cơ quan thông tin, truyền thông đôi lúc chưa tích cực, chưa thật sự hiệu quả...Chất lượng tham mưu đề xuất của một vài cơ quan trong tỉnh chưa cao, dẫn đến một số nhiệm vụ đã được xác định rõ trong Kế hoạch, văn bản chỉ đạo nhưng tiến độ hoàn thành vẫn còn chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của tỉnh.

Hoạt động tuyên truyền ở các địa bàn vùng nông thôn về công tác CCHC còn hạn chế. Tài liệu tuyên truyền về công tác CCHC đến người dân còn ít.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC THEO NGHỊ QUYẾT

1. Về cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện trên cơ sở Hiến pháp năm 2013

Thực hiện Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, UBND tỉnh tổ chức rà soát, lập danh mục văn bản pháp luật do HĐND, UBND các cấp thuộc tỉnh Sóc Trăng ban hành cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013⁴; qua đó, đã kiểm tra, rà soát 928 văn bản, các văn bản khi ban hành đều phù hợp với quy định cụ thể của Hiến pháp năm 2013.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện

Các văn bản QPPL của HĐND, UBND được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, chất lượng của văn bản QPPL ngày càng được nâng cao, hầu hết nội dung của văn bản QPPL bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật, có tác động tích cực đối với công tác quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

⁴Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 10/4/2014

Giai đoạn 2016-2020, UBND, HĐND tỉnh ban hành 261 văn bản QPPL (giảm 92 văn bản so với giai đoạn 2011-2015); HĐND, UBND cấp huyện đã ban hành 229 văn bản QPPL (giảm 358 văn bản so với giai đoạn 2011-2015). Cơ quan tư pháp thực hiện tốt chức năng thẩm định văn bản QPPL, kể cả thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết đối với các văn bản QPPL có nội dung chính sách. Văn bản QPPL của tỉnh sau khi ban hành được triển khai dưới nhiều hình thức như đăng Công báo, đăng trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, triển khai bằng văn bản, lồng ghép tuyên truyền, phổ biến thông qua các hội nghị, tập huấn... qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức tìm hiểu pháp luật của người dân và đưa pháp luật đi vào cuộc sống.

Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; đã rà soát 257 văn bản, qua đó quyết định công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thi hành. Thực hiện công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh đúng quy định. Thực hiện tự kiểm tra 175 văn bản QPPL (giảm 48 văn bản so với giai đoạn 2011-2015); tiến hành kiểm tra theo thẩm quyền 161 văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành (giảm 409 văn bản so với giai đoạn 2011-2015). Qua kiểm tra phát hiện 25 văn bản trái pháp luật (giảm 45 văn bản so với giai đoạn 2011-2015) và đã xử lý theo quy định.

Ngay từ khi có Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, hàng năm UBND tỉnh đều triển khai hoạt động theo dõi thi hành pháp luật như tổ chức kiểm tra một số lĩnh vực trong tâm; tổ chức điều tra, khảo sát, hội nghị tập huấn về công tác theo dõi thi hành pháp luật, xây dựng và đưa vào hoạt động chuyên mục “Thu thập thông tin thi hành pháp luật” nhằm kịp thời thu thập và xử lý hoặc tham mưu xử lý các thông tin về theo dõi thi hành pháp luật. Nhìn chung, mức độ tuân thủ pháp luật của CBCCVN trên địa bàn tỉnh tương đối cao, chưa có trường hợp nào phải thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Một số đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo chưa tuân thủ nghiêm quy định về quy trình xây dựng văn bản, còn nhiều trường hợp chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định như: chưa đăng tải dự thảo văn bản trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; dự thảo văn bản chủ yếu lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước mà không lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp. Vì thế, chất lượng ban hành văn bản không cao thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung. Một số báo cáo đánh giá tác động của chính sách còn hình thức, sơ sài, chủ yếu sử dụng phương pháp đánh giá định tính hoặc chưa xác định được những chi phí mà Nhà nước phải bỏ ra để thực hiện chính sách; điều đó làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của chính sách.

Một số cơ quan chuyên môn chưa chủ động đề xuất ban hành văn bản QPPL theo quy định mà chỉ thực hiện khi phát sinh yêu cầu hoặc chờ chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh dẫn đến việc chậm trễ trong việc ban hành văn bản.

Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được ban hành và có hiệu lực thi hành từ năm 2012, nhưng đến nay chưa có văn bản QPPL quy định về các mức chi, nội dung chi cho công tác này nên việc cấp kinh phí còn gặp nhiều khó khăn.

Chưa có quy định cụ thể về các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, do đó mỗi địa phương có cách đánh giá, mức độ đánh giá khác nhau, dẫn đến việc đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chưa được thực hiện thống nhất.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định

Tiếp tục thực hiện các chủ trương, định hướng lớn về cải cách TTHC của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng kiểm soát TTHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, góp phần hoàn thành kế hoạch kinh tế xã hội của tỉnh. Ban hành nhiều Quy chế phối hợp giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và trong các lĩnh vực: đăng ký kinh doanh, lý lịch tư pháp, tài nguyên và môi trường, đăng ký đầu tư, quản lý công sản,...triển khai “Đề án liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí”. Các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương được đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Về kiểm soát TTHC

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Chính phủ:

TTHC quy định tại các văn bản QPPL được kiểm soát chặt chẽ, không tự quy định TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương. Hàng năm tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các quy định, TTHC chưa phù hợp, không cần thiết, không đáp ứng các nguyên tắc về quy định và thực hiện TTHC. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC và kiến nghị các bộ ngành có liên quan cắt giảm 87 TTHC, tổng chi phí tiết kiệm được 38.391.563.665 đồng/năm, tỷ lệ cắt giảm chi phí đạt 22,63%, tăng so với giai đoạn 2011-2015⁵. Ngoài ra, các sở, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã cũng đã chủ động rút ngắn thời gian giải quyết đối với 712 TTHC; trong đó, cấp tỉnh có 267 TTHC, cấp huyện có 279 TTHC, cấp xã có 166 TTHC đã được rút ngắn thời gian giải quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC.

⁵Giai đoạn 2011-2015, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa, tổng chi phí tiết kiệm được 5.007.535.838 đồng/năm, tỷ lệ cắt giảm chi phí đạt 21,5%,

- *Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính:* Toàn tỉnh niêm yết thống nhất thông tin địa chỉ tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Bảng niêm yết TTHC, xây dựng, tuyên truyền và phổ biến rộng rãi các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị trên Trang thông tin điện tử, Chuyên trang CCHC của tỉnh cũng như Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, chỉ đạo các sở, ban ngành tỉnh, UBND cấp huyện quản lý, sử dụng tài khoản đăng nhập Hệ thống phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo đường dẫn truy cập <http://pakn.dichvucong.gov.vn> để kịp thời tiếp nhận, xử lý và trả lời các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo quy định. Trong giai đoạn 2016-2020, đã tiếp nhận 02 phản ánh kiến nghị do Văn phòng Chính phủ và Bộ Công Thương tiếp nhận chuyển địa phương xử lý trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị và đã hoàn thành việc trả lời, đăng tải công khai nội dung trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo quy định.

- Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã tiếp nhận 4.051.861 hồ sơ TTHC, giải quyết đúng hạn 4.050.069 hồ sơ, giải quyết quá hạn 1.792 hồ sơ (các hồ sơ quá hạn đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân bằng văn bản), đạt tỷ lệ 99,95% (tăng 0,03% so với giai đoạn 2011-2015). Trong đó:

+ Cấp tỉnh đã tiếp nhận 323.245 hồ sơ TTHC, giải quyết đúng hạn 322.786 hồ sơ, giải quyết quá hạn 459 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,85%;

+ Cấp huyện đã tiếp nhận 456.426 hồ sơ TTHC, giải quyết đúng hạn 455.175 hồ sơ, giải quyết quá hạn 1.251 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,72%;

+ Cấp xã đã tiếp nhận 3.272.190 hồ sơ TTHC, giải quyết đúng hạn 1.399.43.272.108 hồ sơ, giải quyết quá hạn 82 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,99%.

- *Việc cập nhật, công bố, công khai TTHC:* Công tác niêm yết, công khai TTHC được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, các TTHC do Chủ tịch UBND tỉnh công bố đều được cập nhật dữ liệu, thực hiện “chuẩn hóa” trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; được công khai tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC, công khai trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của tỉnh, Cổng Dịch vụ công của tỉnh giúp cá nhân, tổ chức truy cập tìm hiểu, thực hiện thuận tiện, chính xác.

c) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

Cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục đẩy mạnh triển khai tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã kiện toàn cơ cấu tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận một cửa. Rà soát, xây dựng và cập nhật quy trình nội bộ, quy trình liên thông để giải quyết TTHC. Hiện nay, toàn tỉnh có 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa (trừ một số TTHC thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 5, Điều 14, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP). Tính đến quý 1 năm 2020, số lượng TTHC được áp dụng trên địa bàn tỉnh là 1.845

TTHC (cấp tỉnh: 1.447 TTHC; cấp huyện: 271 TTHC; cấp xã: 127 TTHC)⁶, trong đó có 107 TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông⁷. Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh chính thức vận hành vào đầu năm 2019, đến nay đã có 1.334 TTHC thuộc thẩm quyền của các cơ quan cấp tỉnh được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm (tăng 43TTHC so với ban đầu), có 40 TTHC của các ngành dọc (Công an, Bảo hiểm xã hội tỉnh) cũng được đưa vào Trung tâm để tiếp nhận và trả kết quả.

d) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

Triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, UBND tỉnh phối hợp với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ký kết thỏa thuận hợp tác về “Cung ứng dịch vụ Bưu chính - Hành chính công” trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 683 TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích⁸. Ngoài ra, UBND tỉnh cho phép thực hiện thí điểm chuyển giao dịch vụ hành chính công cho Bưu điện tham gia hỗ trợ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 05 Sở⁹ tại Trung tâm phục vụ hành chính công. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh đã được triển khai, thực hiện nghiêm túc, 100% bưu gửi TTHC đến tay người nhận an toàn, không bị hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong, không có trường hợp bị mất trong quá trình chuyển phát, không có trường hợp phải bồi thường thiệt hại, đảm bảo thời gian toàn trình như đã cam kết với người dân nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC, giảm thiểu tối đa việc đi lại nhiều lần để làm thủ tục nộp hồ sơ, tiết kiệm thời gian và chi phí tuân thủ TTHC.

đ) Sáng kiến, giải pháp cải cách TTHC.

Nhằm hướng tới một nền hành chính chuyên nghiệp, hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy đầu tư, tăng trưởng kinh tế, nhiều sáng kiến, giải pháp CCHC được các ngành, các cấp triển khai áp dụng, nổi bật như nhiều cơ quan, địa phương rút ngắn thời gian giải quyết TTHC; “Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đăng ký kinh doanh tại nhà thông qua môi trường mạng với các dịch vụ giao tiếp tức thời như Zalo, Skyper, Teamviewer”, xây dựng Bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện gió, phần mềm “hỗ trợ dự thảo

⁶ Số liệu tính đến 31/3/2020

⁷ 67 TTHC liên thông cùng cấp, 37 TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền trong các lĩnh vực: đăng ký kinh doanh, lý lịch tư pháp, tài nguyên và môi trường, đăng ký đầu tư, quản lý công sản... và liên thông tại 109 xã, phường, thị trấn đối với 03 nhóm TTHC: “đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi”, “đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi”, “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí”.

⁸ 302 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành và 381 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã. Từ khi triển khai đến nay, có 62.424 số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và 332.910 hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

⁹ Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

kê khai hồ sơ đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã” (Sở Kế hoạch và Đầu tư); “Dịch vụ nhắn tin và chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính”, “Mô hình tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC về đất đai tại các xã, thị trấn và mô hình đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã cùng với đăng ký cấp xã số thuế (huyện Long phú); “cấp Giấy khai sinh và cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi tại Trung tâm y tế và Trạm y tế” (thị xã Vĩnh Châu); “Cấp phát Chứng minh nhân dân tại nhà”, “Tổng đài hướng dẫn, phục vụ người dân về giải quyết TTHC” (huyện Cù Lao Dung); mô hình “Ngày thứ ba không viết” được nhân rộng trên địa bàn cấp xã thuộc huyện Mỹ Xuyên; đa số UBND cấp xã thực hiện mô hình chính quyền thân thiện thông qua việc gửi thư chúc mừng, thư chia buồn đến người dân¹⁰ thể hiện sự trân trọng, quan tâm, chia sẻ của chính quyền với người dân,...

2.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

Một số Bộ, ngành chưa thực hiện nghiêm việc công bố, công khai TTHC làm ảnh hưởng đến tiến độ công bố danh mục TTHC của địa phương; còn tình trạng chậm, muộn trong giải quyết TTHC ở một số lĩnh vực trọng tâm, như: Đất đai, lý lịch tư pháp, xây dựng...; việc công khai số liệu, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh còn chênh lệch so với kết quả kiểm tra thực tế; tỷ lệ ứng dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp. Nguyên nhân do một bộ phận người đứng đầu cơ quan hành chính chưa quan tâm đúng mức đến công tác cải cách TTHC, chưa sâu sát trong chỉ đạo, triển khai thực hiện; trong thực hiện nhiệm vụ, một số công chức chưa phát huy hết trách nhiệm, sự phối hợp chưa chặt chẽ, còn có biểu hiện né tránh, ngại va chạm.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

Giai đoạn năm 2011-2015, tổ chức bộ máy tỉnh Sóc Trăng cơ bản giữ ổn định, tỉnh tập trung rà soát, hoàn thiện hệ thống quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định. Giai đoạn 2016-2020, thực hiện sắp xếp tổ chức bộ thực hiện mạnh mẽ đồng bộ. Tổ chức triển khai các chủ trương, quy định về sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy. Tỉnh ủy đã ban hành 02 Chương trình và 01 Đề án¹¹, UBND tỉnh ban hành 02 Kế hoạch¹² tiếp tục thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị tỉnh tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Trên cơ sở quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ ngành,

¹⁰ Thư chúc mừng gửi đến hộ dân khi gia đình có tin vui như kết hôn, khai sinh, xây nhà mới... Thư chia buồn gửi đến hộ dân khi có sự kiện buồn: người thân mất, hỏa hoạn, thiên tai...

¹¹ Chương trình số 28-CTr/TU ngày 12/3/2018; Chương trình số 29-CTr/TU ngày 15/3/2018 và Đề án số 08-ĐA/TU ngày 24/8/2018 về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị tỉnh Sóc Trăng.

¹² Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 13/4/2018 và Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 13/4/2018.

100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện¹³ được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền đảm bảo phù hợp và tránh chồng chéo, trùng lặp. Tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, giảm số lượng đầu mối bên trong của các đơn vị; đến nay, toàn tỉnh có 329 tổ chức hành chính giảm 13 tổ chức, có 615 đơn vị sự nghiệp công lập¹⁴ giảm 99 đơn vị so với năm 2015 (đạt và vượt so với chỉ tiêu Đề án 08-ĐA/TU).

Việc quản lý và sử dụng biên chế được tỉnh thực hiện theo đúng quy định, tỉnh thực hiện tốt lộ trình cắt giảm biên chế theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương, đảm bảo thực hiện giảm 10% biên chế đến năm 2021¹⁵ theo Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ về thực hiện tinh giản biên chế.

Thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về thực hiện tinh giản biên chế, đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện tinh giản được 1.201 người (gồm: 64 người thuộc khối hành chính, 964 người thuộc khối sự nghiệp, 104 người thuộc cấp xã, 69 người thuộc khối Đảng, đoàn thể).

b) Mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương

Tỉnh Sóc Trăng đang thực hiện thí điểm việc nhất thể hóa chức danh người đứng đầu trên địa bàn tỉnh ở những nơi có điều kiện, tính đến thời điểm báo cáo, có 05/11 UBND cấp huyện¹⁶ thực hiện mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch UBND cấp huyện; 02/11 UBND cấp huyện¹⁷ thực hiện mô hình Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra cấp Ủy đồng thời là Chánh Thanh tra cấp huyện; 03/11 UBND cấp huyện¹⁸ thực hiện mô hình Trưởng Phòng Văn hóa thể thao đồng thời là Giám đốc Trung tâm Văn hóa thể thao nhằm hướng tới mục tiêu tinh gọn bộ máy, tinh giản các vị trí chức danh lãnh đạo quản lý, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và công tác quản lý của nhà nước.

c) Về phân cấp quản lý

Phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương tiếp tục được tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai; các quy định phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và địa phương đã được tỉnh cụ thể hóa bằng các VB QPPL trên từng

¹³ 18/18 sở, ngành; 140 phòng và tương đương của 11 huyện, thị xã, thành phố.

¹⁴ Trong đó có 43/72 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đạt tỷ lệ 59,72% so với chỉ tiêu Đề án 08-ĐA/TU

¹⁵ Tính đến năm 2020, biên chế công chức cắt giảm tổng số 185 biên chế, đạt tỉ lệ 8,9% so với năm 2015 (còn 1,1% sẽ thực hiện cắt giảm trong năm 2021), số lượng người làm việc cắt giảm tổng số 2.262 biên chế sự nghiệp, đạt 9,4% so với năm 2015 (còn 0,6% sẽ thực hiện cắt giảm trong năm 2021).

¹⁶ thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề, huyện Mỹ Xuyên; huyện Mỹ Tú

¹⁷ huyện Cù Lao Dung; huyện Mỹ Tú

¹⁸ huyện Cù Lao Dung; huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề

lĩnh vực phù hợp với chức năng của từng cấp, từng ngành¹⁹. Thực hiện định kỳ hàng năm kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với các nhiệm vụ được phân cấp, phát hiện và chỉ đạo khắc phục những hạn chế, thiếu sót, thực hiện sai thẩm quyền trong phân cấp; kịp thời sửa đổi, bổ sung phù hợp theo quy định và đề xuất các nội dung cần tập trung phân cấp mạnh trong thời gian tới của địa phương. Cơ bản, tinh chủ động trong công việc được giao theo phân cấp nhưng mức độ hoàn thành công việc chưa đạt kết quả cao, các hoạt động công vụ vẫn còn tập trung về UBND cấp tỉnh, chưa phân cấp mạnh đến Sở, ban ngành và UBND cấp huyện. Do đó, trong thời gian tới đề xuất đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong từng ngành, lĩnh vực.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

Từ năm 2011 đến nay, theo phân cấp, Sở Nội vụ đã thực hiện 48 cuộc thanh tra, 78 cuộc kiểm tra về công tác cán bộ, công tác quản lý nhà nước văn thư, lưu trữ và thi đua, khen thưởng tại các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố; đạt 100% so với Kế hoạch đề ra. Ban hành kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị các đơn vị tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với tổ chức cá nhân có liên quan, xác định trách nhiệm và có hình thức xử lý theo quy định của pháp luật; kịp thời thực hiện các biện pháp để khắc phục những hạn chế, thiếu sót.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

Từ năm 2011 đến nay, số lượng các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) được giao quyền tự chủ về tài chính được tăng lên đáng kể, các lĩnh

¹⁹Tỉnh đã ban hành 11 VBQPPL theo từng lĩnh vực, cụ thể: **Lĩnh vực Tài chính, Ngân sách**(Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 06/3/2017 phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương; Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương); **lĩnh vực quản lý đầu tư**(Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước); **lĩnh vực quản lý đất đai** (Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 Quy định thẩm quyền tổ chức việc đăng ký khai thác nước dưới đất); **lĩnh vực quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức** (Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức, biên chế trong các cơ quan hành chính nhà nước, ĐVSNNCL và các tổ chức hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ trong nước trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 bãi bỏ Điểm d Khoản 1 Điều 10 của Quy định phân cấp quản lý CBCCVC ban hành kèm theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017); **lĩnh vực giao thông** (Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 Quy định phân cấp quản lý giao thông); **lĩnh vực xây dựng**(Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 Ủy quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng cho phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện; ủy quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cho ban quản lý các khu công nghiệp; Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 phân cấp thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình cho phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện; Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 phân cấp thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng).

vực dịch vụ công thực hiện tự chủ ngày càng mở rộng, nhiều đơn vị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mức tự chủ tự đảm bảo toàn bộ kinh phí chi thường xuyên (tự bảo đảm 100% kinh phí hoạt động) ngày càng nhiều. Bên cạnh đó các ĐVSNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí chi thường xuyên dần được thu hẹp²⁰. Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của Chính phủ áp dụng cho các ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh, các đơn vị đã có những chuyển biến rõ nét về chất lượng và hiệu quả công việc, tăng cường sự giám sát, trách nhiệm của cán bộ nhân viên trong việc sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Tỉnh Sóc Trăng không có đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc đối tượng phải sắp xếp theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Việc sắp xếp tổ chức bộ máy hiện nay còn lúng túng do hệ thống quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ, ngành chậm sửa đổi, bổ sung dẫn đến việc sắp xếp đổi mới của địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc cơ cấu tổ chức lại chức năng, nhiệm vụ của bộ máy địa phương. Một số cơ quan, đơn vị xây dựng đề án sắp xếp tổ chức bộ máy vẫn còn chung chung, giải pháp thực hiện còn mang tính chất cơ học, chưa chủ động, tích cực đi sâu nghiên cứu, đề xuất các biện pháp thực hiện công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy. Còn lúng túng trong triển khai thí điểm mô hình nhất thể chức danh do tính mới mẻ, còn thiếu các thể chế quy định cụ thể; áp lực công việc của người đứng đầu khá lớn.

Số lượng tinh giản biên chế qua các năm phần lớn tập trung ở ngành giáo dục và ngành y tế, trong khi đó số lượng giáo viên và nhân viên y tế giao phải đảm bảo theo định mức trường, lớp, cơ cấu bộ môn và số giường bệnh. Đối với đội ngũ y bác sĩ không thể thực hiện cơ chế 02 biên chế nghỉ thì được nhận vào 01 biên chế như các ngành, đơn vị khác.

Số đơn vị tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên còn thấp, ngân sách nhà nước hầu như bảo đảm toàn bộ kinh phí chi thường xuyên hoặc một phần kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục, văn hóa, thể thao, Điều kiện để thực hiện cơ chế tự chủ, tự bảo đảm chi thường xuyên

²⁰Đến nay, Số ĐVSNCL là 615/714 đơn vị (giảm 99 đơn vị so với giai đoạn 2011-2015), trong đó:

- Số ĐVSNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên là: 531 đơn vị;
- Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là: 40 đơn vị;
- Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên là: 43 đơn vị; (đã giảm 13 đơn vị, trong đó có 02 ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên là Trung tâm văn hóa triển lãm Hồ nước ngọt thực hiện sáp nhập vào Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao tỉnh; Trường Trung Cấp Y tế sáp nhập vào Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng và 11 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên là Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường của 11 huyện thị xã, thành phố để thành lập Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)
- Số 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường).

trở lên thêm 10% tổng số ĐVSNCL là rất khó khăn đối với tỉnh có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn như Sóc Trăng.

Việc xây dựng quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực, địa phương còn khó khăn do chưa có hướng dẫn cụ thể việc quy định cơ chế tự chủ ĐVSNCL của từng ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức.

Trong những năm qua, công tác quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC trên địa bàn tỉnh được quan tâm và đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các nội dung của Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý. 100% cơ quan hành chính từ cấp tỉnh đến cấp huyện được phê duyệt danh mục vị trí việc làm, cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh công chức theo ngạch. 100% đơn vị sự nghiệp công lập (chưa được giao quyền tự chủ) cấp tỉnh, cấp huyện được phê duyệt Danh mục vị trí việc làm. 100% đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên cũng hoàn thành Đề án vị trí việc làm và tự phê duyệt theo thẩm quyền.

Việc tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức được tổ chức theo hình thức cạnh tranh, thực chất, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật (chưa thực hiện thí điểm thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý do không thuộc đối tượng theo quy định Thông báo số 202-TB/TW ngày 26/5/2015 của Bộ Chính trị). Chú trọng thực hiện các chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động công vụ. Tỉnh triển khai 03 chương trình, Đề án thu hút nguồn nhân lực²¹ đã tuyển chọn, tuyển dụng 136 công chức, viên chức có trình độ sau đại học (14 tiến sĩ, 118 thạc sĩ, 01 chuyên khoa II, 03 chuyên khoa I) và 84 công chức, viên chức trình độ đại học. Ngoài ra, giai đoạn 2016-2020, tỉnh tổ chức 01 kỳ tuyển dụng công chức, 04 kỳ thi nâng ngạch công chức và 07 kỳ thi thăng hạng viên chức; đã tuyển dụng được 94 công chức; 538 công chức và 2.904 viên chức được nâng ngạch, thăng hạng. Công tác đánh giá, phân loại CBCCVC luôn hướng tới kết quả thực chất; cụ thể hóa các quy định, hướng dẫn về đánh giá, phân loại CBCCVC theo hướng gắn với kết quả thực thi nhiệm vụ, rèn luyện, tu dưỡng thường xuyên của CBCCVC. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng của CBCCVC được quan tâm; đổi mới nội dung,

²¹(1)Đề án Đào tạo cán bộ sau đại học Sóc Trăng 150: có 142/150 trường hợp ST150 tốt nghiệp gồm 125 thạc sĩ và 17 tiến sĩ; tỉnh đã phân công được 132 trường hợp; 10 trường hợp không về công tác, trong đó có 03 trong nước và 07 ngoài nước; (2)Chính sách thu hút nhân lực ngành y tế: Trong 08 năm thực hiện chính sách thu hút nhân lực ngành y tế 2012-2020, tỉnh đã thu hút được 43 đối tượng, trong đó: Trình độ chuyên khoa II: 01 người, chuyên khoa I: 03 người và đại học: 39 người; (3) Đề án thí điểm thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học làm nhiệm vụ như công chức tại các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Có 45/62 ứng viên Đề án 70 tham gia xét tuyển công chức cấp xã năm 2017 và đã trúng tuyển, chiếm tỷ lệ 72,58%.

chương trình đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC, sử dụng các chương trình do Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành Trung ương ban hành; đồng thời yêu cầu các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đưa vào nội dung liên hệ thực tiễn tại tỉnh đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của CBCCVC, tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; UBND tỉnh đã ban hành nhiều Kế hoạch, văn bản triển khai, thiết lập và công khai đường dây nóng, địa chỉ hộp thư điện tử tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính Nhà nước, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ,...

Nhờ đó, chất lượng nguồn lực đội ngũ CBCCVC vào làm việc tại các cơ quan nhà nước trong tỉnh được nâng cao. Tính đến cuối năm 2019, tổng số CBCCVC toàn tỉnh là 25.553. Trong đó, tỷ lệ CBCCVC (trừ viên chức y tế, giáo dục) cấp tỉnh, huyện đạt chuẩn theo từng chức danh là 91,19% và 93,61% cán bộ, 99,66% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định.

b) Về công chức cấp xã

Chất lượng công chức cấp xã nhìn chung tăng về cả trình độ học vấn, chuyên môn, lý luận chính trị và trình độ quản lý hành chính nhà nước, tin học, ngoại ngữ so với giai đoạn 2011-2015.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc, kỹ năng giao tiếp và mức độ am hiểu của CBC làm việc tại UBND cấp xã đã giúp CBCC nâng cao kiến thức, chủ động rà soát, hệ thống nhiệm vụ được giao, tăng tính chuyên nghiệp trong xử lý công việc.

Giai đoạn 2016-2020 số lượng cán bộ có xu hướng giảm do việc kiêm nhiệm chức danh theo chủ trương Đề án của tỉnh và tăng ở đội ngũ công chức do việc tuyển dụng công chức cấp xã để kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở. Tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn trung bình tăng 14,20% (giai đoạn 2016-2020 trung bình 93,92%, giai đoạn 2011-2015 là 79,72%). Số CBCC được bồi dưỡng quản lý nhà nước, chứng chỉ tiếng Khơ me tăng mạnh kể từ năm 2017 đến nay do tỉnh tăng cường mở lớp bồi dưỡng.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Chất lượng đội ngũ CBCC có những nơi chưa đồng đều, còn yếu về năng lực phát hiện vấn đề, tham mưu và đề xuất các biện pháp giải quyết; tác phong, tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân chưa tốt; công tác kiểm tra, thanh tra công vụ CBCCVC chưa được thường xuyên. Thực tế, công tác đánh giá CBCCVC chưa đúng thực chất nên gây khó khăn trong việc xét tinh giản biên chế. Nhiều cơ quan, đơn vị thiếu giải pháp tích cực để tinh giản biên chế đối với những trường hợp có trình độ, năng lực yếu.

Các cơ quan, đơn vị lúng túng, vướng mắc và gặp rất nhiều khó khăn khi xây dựng Đề án vị trí việc làm do tính chất công việc và đặc thù mô hình tổ chức hoạt động khác nhau. Việc xác định, ngạch, hạng chức danh nghề nghiệp công chức, viên chức tương ứng với vị trí việc làm chưa rõ ràng do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Việc cơ quan, đơn vị đề xuất tăng số lượng người làm việc hoặc giữ nguyên số lượng người làm việc khi xác định vị trí việc làm làm một khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh.

Việc triển khai thực hiện các chính sách thu hút nguồn nhân lực còn khó khăn, số lượng được thu hút không nhiều, chưa đáp ứng chỉ tiêu kế hoạch đề ra do một số ứng viên không thực hiện cam kết, xin nghỉ, bỏ học, rút khỏi Đề án,...; khó phân công công tác do áp lực việc thực hiện tinh giản biên chế.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

UBND tỉnh nghiêm túc thực hiện lộ trình cải cách tiền lương của Chính phủ về tăng mức lương cơ sở và thực hiện các phụ cấp theo quy định; cân đối ngân sách, phân bổ kịp thời cho các đơn vị đảm bảo nguồn chi lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh; thu nhập người lao động được cải thiện, lương bình quân của người lao động hàng năm đều tăng. Quan tâm và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về bảo hiểm y tế, giáo dục, nông nghiệp, bảo trợ xã hội,... giúp người dân, đặc biệt là người nghèo có cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh, tự tạo việc làm và có việc làm ổn định để tăng thu nhập, ổn định cuộc sống góp phần vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của tỉnh

Triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện²² tại địa phương. Trong giai đoạn 2016 -2020, đã cổ phần hóa 02 doanh nghiệp nhà nước. Quá trình cổ phần hóa được triển khai thực hiện đúng quy định pháp luật. Hiện nay, UBND tỉnh làm chủ sở hữu vốn nhà nước tại 04 doanh nghiệp, gồm: 02 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và 02 doanh nghiệp có vốn nhà nước giữ tỷ trọng dưới 50%. Công tác giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ thực hiện theo quy định. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả tích cực, doanh nghiệp cổ phần hoạt động sản xuất, kinh doanh tương

²² Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 06/10/2017 Triển khai Chương trình số 22-CTr/TU ngày 31/7/2017 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

đôi ổn định²³. Các doanh nghiệp chấp hành khá đầy đủ các chế độ chính sách của nhà nước, tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ thuế, thực hiện đúng chính sách tiền lương, BHXH, BHYT cho người lao động.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 đơn vị thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ; UBND tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với loại hình này.

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

UBND tỉnh phân bổ ngân sách cho các cơ quan hành chính nhà nước theo hình thức khoán kinh phí quản lý hành chính. Việc thực hiện khoán kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước đã tạo sự chủ động trong công tác quản lý, điều hành và sử dụng kinh phí để hoàn thành các nhiệm vụ được giao và tạo nguồn hợp pháp để chi tăng thu nhập góp phần nâng cao đời sống cho các cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan.

đ) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao.

Nhằm đẩy mạnh thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện công khai, minh bạch trong các hoạt động xã hội hóa, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi về sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; về tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế văn hóa, thể dục thể thao, môi trường giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, giai đoạn 2011 – 2020 việc thực hiện thu hút đầu tư vào dịch vụ sự nghiệp công còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

e) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh

UBND tỉnh tiếp tục triển khai có hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước và thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã góp phần thúc đẩy các cơ quan nhà nước sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bố trí, sử dụng cán

²³Lợi nhuận của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng trong năm 2018 và gần 8 tháng đầu năm 2019 mặc dù lỗ, nhưng chỉ mang tính tạm thời

²⁴Toàn tỉnh có 332 cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, đạt 100%. Có 581 đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ về tài chính, trong đó có 03 đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 35 đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; 38 đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và 505 đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

bộ công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, tạo nguồn chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức. Các đơn vị sự nghiệp công lập có chuyển biến rõ nét về chất lượng và hiệu quả công việc, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc ban hành các Nghị định thực hiện chế độ tự thủ theo từng chuyên ngành (giáo dục, đào tạo, y tế...) vẫn chưa kịp thời, đầy đủ.

- Việc đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa thể thao và các công trình dự án kết cấu hạ tầng lợi nhuận không cao và chậm thu hồi vốn nên tình gập rất nhiều khó khăn trong việc thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào tỉnh.

- Việc thực hiện tự chủ tài chính có những nơi chưa thực sự hiệu quả, việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn mang tính hình thức; chưa thực sự gắn kết giữa giao nhiệm vụ, giao biên chế và giao kính phí.

- Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra.

6. Về hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh:

Trong giai đoạn 2011 -2020, tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chương trình, dự án, kế hoạch giai đoạn và hàng năm để chỉ đạo triển khai thực hiện; xây dựng và cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử phù hợp với khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam. Hoàn tất và vận hành Cổng Dịch vụ công (Cổng DVC) của tỉnh kết nối với hệ thống Một cửa điện tử (MCĐT) của tỉnh đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã; đồng thời Cổng DVC đã kết nối liên thông vào trực liên thông Quốc gia (NGSP) để trao đổi các dịch vụ giữa hệ thống MCĐT với hệ thống Lý lịch tư pháp, Hộ tịch của Bộ Tư pháp và hoàn thiện kết nối liên thông, tích hợp hệ thống xác thực dùng chung giữa Cổng DVC quốc gia với Cổng DVC của tỉnh, hoàn thiện tích hợp thủ tục Thông báo hoạt động khuyến mại, Đổi giấy phép lái xe, cấp phiếu lý lịch tư pháp và đăng ký khai sinh với Cổng Dịch vụ công quốc gia góp phần xây dựng Chính quyền điện tử và CCHC phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hoàn tất cơ sở dữ liệu báo cáo cấp tỉnh, kết nối vào nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp quốc gia (NGSP) để liên thông với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; nâng cấp hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh; xây dựng giải pháp thanh toán trực tuyến trên hệ thống Cổng DVC nhằm bảo đảm việc gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với CCHC.

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng CNTT tại tỉnh

Hạ tầng CNTT của tỉnh được đầu tư trang bị cơ bản đáp ứng yêu cầu trong hoạt động của cơ quan, địa phương; hệ thống mạng nội bộ, hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng đều được kết nối đến các sở ban ngành, UBND cấp huyện, cấp xã²⁵ phục vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống một cửa điện tử, hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã triển khai đồng bộ đến các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối với Công dịch vụ công của tỉnh, Công Dịch vụ công Quốc gia, sẵn sàng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 nhằm đáp ứng nhu cầu cho người dân và doanh nghiệp; tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến phát sinh nhiều ở các lĩnh vực là đăng ký kinh doanh, tư pháp, giao thông vận tải, hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước, nghiệp vụ thuế²⁶. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã kết nối trực liên thông văn bản quốc gia, hoàn tất việc tích hợp chữ ký số và triển khai thực hiện gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng, gửi nhận văn bản điện tử từ Trung ương đến cấp xã đã và đang triển khai có hiệu quả.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị

Các đơn vị (thuộc nhóm đối tượng bắt buộc và khuyến khích áp dụng) duy trì, cải tiến HTQLCL phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và đều thực hiện công bố HTQLCL phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (hiện nay là TCVN ISO 9001:2015). Đến nay, có 151/151 cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh (trong đó có 109 xã, phường, thị trấn) công bố HTQLCL phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Hoạt động kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001 tại các cơ quan đơn vị được thực hiện định kỳ hàng năm. Giai đoạn 2011-2020, đã kiểm tra 313 lượt đơn vị.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Một vài cán bộ lãnh đạo, chủ chốt chưa gương mẫu trong khai thác, vận hành, sử dụng các hệ thống thông tin đã được triển khai, từ đó, làm công tác

²⁵100% các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã đều có hệ thống mạng nội bộ và kết nối Internet. 100% các Sở, ban ngành tỉnh, UBND cấp huyện được kết nối hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh;

²⁶Đã cấp 2.467 chứng thư số cho cán bộ, công chức (đạt tỷ lệ 80% so với cán bộ là lãnh đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh); hơn 7.000 hợp thư được cấp cho cán bộ, công chức, viên chức (trừ viên chức giáo dục và y tế). Kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản, phần mềm một cửa điện tử tại 100% các Sở, ban ngành tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã. Trong 2019, lượng văn bản gửi, nhận trên trực liên thông văn bản quốc gia tăng nhiều so với năm đầu triển khai (năm 2019: là 185.970 văn bản, năm 2018: 36.821); tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt 69%, tăng 40% so với năm 2018. Tiếp nhận và giải quyết đúng hạn trên phần mềm Một cửa điện tử là 974.063/974.424 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,96%, số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến tối thiểu mức độ 3 là 5.175/88.325 đạt tỷ lệ 5,85%. 100% TTHC của tỉnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2, trong đó có 478 TTHC được cung cấp ở mức độ 3 đạt tỷ lệ 26% và 189 TTHC được cung cấp ở mức độ 4 đạt tỷ lệ 10% so với tổng số TTHC được cung cấp lên Công dịch vụ công của tỉnh.

lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành việc thực hiện các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh còn bất cập. Trình độ CNTT của một số CBCC còn hạn chế nên việc ứng dụng, sử dụng và duy trì các hệ thống ứng dụng phần mềm do tỉnh cung cấp còn nhiều khó khăn, chưa chủ động tiếp cận kỹ thuật công nghệ mới.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 chưa đạt hiệu quả cao; tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến còn rất thấp; người dân chưa đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị để thực hiện các giao dịch trên mạng nên chủ yếu mang hồ sơ đến nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa.

Nguồn vốn ngân sách phân bổ cho lĩnh vực CNTT còn hạn chế nên việc xây dựng và triển khai một số dự án, hoạt động ứng dụng CNTT còn chậm, chưa đảm bảo tính liên tục, kế thừa, thiếu đồng bộ.

Hoạt động duy trì, cải tiến HTQLCL và hoạt động kiểm tra theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị áp dụng HTQLCL theo trên địa bàn tỉnh vẫn còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao, đáp ứng chưa tốt các yêu cầu của TCVN ISO 9001:2015.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CCHC NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020:

1. Những kết quả tích cực đã đạt được.

Thời gian qua, các cấp chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh CCHC đạt được nhiều kết quả tích cực. UBND tỉnh chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị trong tỉnh triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thực hiện tốt 3 khâu đột phá chiến lược, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trong đó có các nội dung liên quan đến CCHC, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ để triển khai hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và giai đoạn, xây dựng Chính quyền điện tử. Nền hành chính của tỉnh đã có bước chuyển biến theo hướng nền hành chính phục vụ nhân dân, doanh nghiệp, tạo lòng tin của nhân dân và doanh nghiệp. Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước đạt trên 80% và tăng đều hàng năm²⁷. Chỉ số CCHC của tỉnh nhờ vậy cũng được cải thiện đáng kể vào năm 2019, với vị trí xếp hạng 19/63 tỉnh, thành phố trên cả nước, chiếm tỷ lệ 82,03% (tăng 30 bậc so với năm 2016, 08 bậc so với năm 2015). Nhiều chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với Nghị quyết đề ra. Các ngành, các cấp tăng cường thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC, chú trọng chỉ đạo triển khai các giải pháp, mô hình, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng CCHC của ngành, địa phương. Chất lượng ban hành văn bản ngày càng được nâng lên. TTHC được công bố, công khai, minh bạch tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong công tác giải quyết TTHC. Tổ chức bộ máy cơ bản đáp ứng yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức nội bộ các cơ quan hành chính được quy định cụ thể, rõ

²⁷Năm 2017 đạt 80,43% (xếp hạng 30/63 tỉnh, thành phố); Năm 2018 đạt 84,40% (xếp hạng 25/63 tỉnh, thành phố); Năm 2019 đạt 88,78% (xếp hạng 25/63 tỉnh, thành phố)

ràng. Chất lượng đội ngũ CBCCVC có bước chuyển biến tích cực. Cải cách tài chính công đạt kết quả tích cực, tăng tính minh bạch trong thực hiện ngân sách. Việc áp dụng ISO 9001:2015 và ứng dụng CNTT vào hoạt động cơ quan đã góp phần tạo sự minh bạch, trong suốt của các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh, quy định rõ việc, rõ người, rõ chức năng nhiệm vụ... tạo thuận lợi để thực hiện chính quyền điện tử của tỉnh.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Công tác phối hợp giữa một số cơ quan, giữa các ngành, các cấp trong triển khai thực hiện nhiệm vụ chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả; một số công việc đã được xác định rõ trong Kế hoạch, văn bản chỉ đạo,...nhưng tiến độ hoàn thành vẫn còn chậm.

Tỷ lệ CBCCVC (không tính viên chức ngành y tế, giáo dục) cấp huyện trở lên; tỷ lệ cán bộ, công chức cấp đạt chuẩn theo từng chức danh dưới 100% (chưa đạt mục tiêu đề ra) do vẫn còn một vài trường hợp thiếu tiêu chuẩn ngạch công chức và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp (quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ); một số cán bộ cấp xã hưởng lương chức vụ bầu cử và cán bộ chỉ có bằng chính trị mà không có bằng chuyên môn; một số công chức Văn phòng - Thống kê phụ trách Văn phòng Đảng ủy chỉ có trình độ lý luận chính trị và công chức lớn tuổi không thể tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Chưa triển khai áp dụng phương pháp thi tuyển bằng phần mềm máy vi tính.

Vẫn còn việc sử dụng tài liệu giấy thông qua hệ thống thông tin phục vụ hội họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử; còn tồn tại song song cả văn bản giấy và văn bản điện tử tại một số cơ quan, đơn vị do chưa thực hiện kết nối với các cơ quan đảng, ngành dọc, một vài cán bộ, công chức khai thác chưa hiệu quả các hệ thống, phần mềm ứng dụng dùng chung để phục vụ công việc.

Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 còn thấp so với yêu cầu. Việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đã được người dân đón nhận nhưng kết quả chưa cao. Mặc dù các ngành có tăng cường tuyên truyền nhưng người dân, doanh nghiệp chưa quan tâm, vẫn còn tâm lý muốn gửi hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp, thêm vào đó, việc khai thác dịch vụ phức tạp, gây khó khăn cho người sử dụng; trình độ và điều kiện sử dụng thiết bị CNTT của người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn còn nhiều hạn chế, khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ.

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước không đạt kế hoạch đề ra do gặp khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Bài học kinh nghiệm

CCHC phải đồng bộ với đổi mới phương thức lãnh đạo Đảng. Cần phải có sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và kêu gọi sự chung tay góp sức của toàn xã hội đảm bảo sự nhất quán, kiên trì, liên tục trong triển khai CCHC. Mục tiêu, nhiệm vụ CCHC phải cụ thể, rõ ràng, có khả năng định lượng cao,

đảm bảo khả thi và phù hợp yêu cầu thực tiễn và tình hình thực tế tại địa phương. Công tác CCHC cần có sự đầu tư thỏa đáng về các nguồn lực.

Tăng cường công tác chỉ đạo, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện CCHC; phát huy tính sáng tạo, tính năng động trong lãnh đạo, điều hành, đổi mới tư duy, nhận thức, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm nhằm thúc đẩy chuyển biến trong hoạt động quản lý nhà nước. Phát huy vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu lĩnh vực CCHC một cách toàn diện, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ; chủ động tham mưu, đề xuất và đẩy mạnh ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0. Gắn CCHC với việc xét khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức hàng năm; có cơ chế, chế tài xử lý trách nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cụ thể. Thường xuyên đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện CCHC ở các cấp, các ngành. Phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đối với công tác CCHC.

Đa dạng hoá công tác tuyên truyền CCHC thông qua nhiều hình thức với các giải pháp, biện pháp cụ thể, thiết thực. Tuyên truyền, giới thiệu về các mô hình mới đang thực hiện thí điểm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC; biểu dương những tập thể, cá nhân thực hiện tốt, có sáng kiến trong công tác CCHC; phê phán những biểu hiện tiêu cực, thái độ, hành vi, ứng xử không đúng mực của CBCCVN trong giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức và người dân.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 - 2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu CCHC và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giai đoạn 2021 - 2030, UBND tỉnh nghiêm túc chấp hành các chủ trương, định hướng lớn về CCHC được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề ra trong các nghị quyết, quyết định, kế hoạch; đồng thời chỉ đạo tập trung vào những nội dung sau:

1. Về thể chế

Kiểm soát chặt chẽ quy trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL. Tự kiểm tra, kiểm tra 100% văn bản QPPL theo thẩm quyền. Rà soát văn bản QPPL để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản QPPL không còn phù hợp. Tăng cường theo dõi và thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo kế hoạch đề ra.

2. Về thủ tục hành chính

Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới TTHC trong văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương. Đẩy mạnh cải cách TTHC, thực hiện việc rà soát, đánh giá TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa và cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng phục vụ, ứng dụng mạnh mẽ giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, không gắn với địa giới hành chính, giảm chi phí thời gian cho người dân và doanh nghiệp khi tham gia giải quyết TTHC. Tăng cường công khai, minh bạch các TTHC bằng nhiều hình thức. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC để kịp thời phát hiện những hạn chế, thiếu sót, đề ra các biện pháp khắc phục và xử lý nghiêm những hành vi những nhiễu, tiêu cực trong giải quyết TTHC. Tổ chức tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; khai thác, sử dụng Hệ thống phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn đầu mối, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Quyết liệt triển khai công tác tổ chức bộ máy khi có những quy định thống nhất từ Trung ương. Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan đơn vị theo Nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện thí điểm một số mô hình tổ chức bên trong theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Rà soát hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; đẩy mạnh xã hội hóa đối với các ĐVSNCL. Hoàn thành mục tiêu tinh giản biên chế 10% giai đoạn 2015-2021 theo Nghị quyết 39-NQ/TW.

4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Triển khai có hiệu quả các quy định pháp luật về quản lý công chức, viên chức theo quy định mới tại Luật sửa đổi, bổ sung Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Siết chặt kỷ luật kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện công vụ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm trong công tác quản lý, tổ chức cán bộ. Kiên quyết giải quyết chính sách đối với cán bộ, công chức không đạt chuẩn. Đối với các chức danh cán bộ, khi bầu cử phải lựa chọn nhân sự có trình độ chuyên môn đạt chuẩn theo quy định. Cán bộ không tái cử nhiệm kỳ mới mà không có trình độ chuyên môn phù hợp với các chức danh công chức thì kiên quyết giải quyết chế độ, chính sách hoặc chuyển sang vị trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn.

5. Về tài chính công

Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước dựa trên kết quả hoạt động của đơn vị, tiến tới triển khai thực hiện cơ chế cấp ngân sách dựa trên kết quả và chất lượng hoạt động. Rà soát, bổ sung hoàn thiện các quy định, quy chế thuộc thẩm quyền của đơn vị, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm,

chống lãng phí.

6. Về hiện đại hóa hành chính

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT phát triển Chính quyền điện tử tỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các CQNN. Triển khai vận hành thí điểm một số nội dung trong Đề án đô thị thông minh của tỉnh gắn kết mô hình chính quyền điện tử. Đẩy mạnh mô hình Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến, hướng đến việc xử lý, trả kết quả hồ sơ TTHC phần lớn bằng hình thức trực tuyến mức độ 3 và 4; cung cấp thông tin về các ngành, lĩnh vực, hoạt động các cơ quan Nhà nước, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, ... trên các phương tiện thông tin điện tử đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân và doanh nghiệp

Đảm bảo an toàn mạng, an toàn thông tin các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh; đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực CNTT,... tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử.

Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá cụ thể mức độ áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 cho các CQ HCNN và thường xuyên sửa đổi, cải tiến cho phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, xây dựng phần mềm ISO điện tử có thể tích hợp kiểm soát TTHC với quy trình ISO đáp ứng yêu cầu theo nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn để các đơn vị nắm vững các yêu cầu tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, từ đó triển khai có hiệu quả hoạt động duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị mình.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề giúp địa phương tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả đạt được, UBND tỉnh Sóc Trăng kiến nghị các bộ ngành Trung ương:

- Bộ Tư pháp ban hành tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật để các cơ quan, địa phương căn cứ thực hiện đánh giá thống nhất, đồng bộ.

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng rà soát, sửa đổi, bổ sung các TTHC trong lĩnh vực Đăng ký quản lý con dấu, lĩnh vực Bảo hiểm xã hội (ngành quốc phòng) cho phù hợp với các TTHC đã được phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã, nhằm giúp địa phương kịp thời triển khai thực hiện.

- Văn phòng Chính phủ tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở các bộ, ngành kịp thời ban hành Quyết định công bố TTHC theo văn bản quy phạm pháp luật và công khai các TTHC mới ban hành trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC đảm bảo dữ liệu thống nhất với nội dung tại các Quyết định công bố, nhằm giúp các địa phương thực hiện tốt công tác công bố, công khai TTHC thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết. Chỉ đạo Cục Kiểm soát TTHC kịp thời khắc phục các lỗi kỹ thuật trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC để tạo điều kiện cho địa phương thực hiện “chuẩn hóa” các TTHC; tiếp tục quan tâm phối hợp và tạo mối quan hệ chặt chẽ với các địa phương để hỗ trợ về nghiệp vụ và kỹ thuật kết nối, tích hợp TTHC lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ tham mưu Thủ tướng Chính phủ có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các địa phương, đặc biệt là các địa phương chưa cân đối được ngân sách, để các địa phương này có đủ nguồn kinh phí triển khai Chính quyền điện tử cấp tỉnh; phối hợp Bộ Nội vụ hoàn thiện các cơ chế, chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức chuyên trách về CNTT tại các cơ quan nhà nước; ban hành các quy định về chế độ, chính sách ưu đãi đối cán bộ chuyên trách về CNTT trong cơ quan nhà nước.

- Bộ Khoa học và Công nghệ tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ “về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước” cho phù hợp với tình hình hiện nay. Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá cụ thể mức độ áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 cho các CQHCCNN. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông; các Bộ, ngành có liên quan xây dựng phần mềm ISO điện tử có thể tích hợp kiểm soát TTHC với quy trình ISO đáp ứng yêu cầu theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử nhằm góp phần xây dựng nền hành chính phục vụ, vì nhân dân.

- Bộ Nội vụ:

+ Tham mưu Chính phủ: Thể chế hóa các quy định từ chủ trương thành các quy định, hướng dẫn trong thực hiện đổi mới, sắp xếp hệ thống tổ chức bộ máy; ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNNCL. Ban hành các quy định, hướng dẫn trong thực hiện cơ chế tự chủ làm cơ sở đột phá trong đổi mới tổ chức, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Hướng dẫn chi tiết việc giao thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, không thực hiện cắt giảm chỉ tiêu theo lộ trình.

- Đề xuất Bộ, ngành khi tham mưu Chính phủ ban hành các chính sách an sinh xã hội, thực hiện cơ chế riêng hỗ trợ 100% đối với các địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ trên 50% như tỉnh Sóc Trăng nhằm tạo điều kiện để địa phương dành nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Ban hành đầy đủ hướng dẫn và quy định định mức tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật trong danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ đảm bảo theo lộ trình làm cơ sở để nhà nước thực hiện đặt hàng giao nhiệm vụ hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ dịch vụ chi thường xuyên.

(Kèm theo các phụ lục).

Trên đây là báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, kính gửi Bộ Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ);
- Sở Nội vụ;
- Email: VuCCHC@moha.gov.vn;
- Lưu: TH, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chuyện



Phụ lục 1

Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Chỉ tiêu	Sóc Trăng					Năm 2020 (tính đến 31/3)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành						
	- Văn bản của Tỉnh ủy			1			
	- Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	7	7	14	12	12	5
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	11	10	10	12	10	10
3	Tuyên truyền CCHC						
	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)	1	1	1	1	1	1
	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên Đài PT-TH tỉnh	132	122	149	148	222	24
	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	3	3	7	6	6	4
	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)	1	1	1	1	1	1
	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).	2	1	2	3	1	1
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	2	2	2	2	2	
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị						
	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành	1	1	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện	1	1	1	1	1	1

	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã			1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương				1	1	1
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						Chưa thực hiện
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát		6	<23	<34	<28	
-	Số lượng mẫu đã khảo sát		1.849	1.408	1.410	1.770	
-	Mức độ hài lòng chung		93,20%	84,32%	87,42%	88,15%	

Phụ lục 2

Thông kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)



STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được ban hành	876	666	373	149	54	13
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	12	25	26	23	17	2
	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	47	49	48	33	33	11
	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh	1	0	0	0	0	0
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	86	70	29	8	1	0
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	81	73	29	16	3	0
	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện	0	0	0	0	0	0
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	642	445	238	69	0	0
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	5	4	3	0	0	0
	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã	2	0	0	0	0	0
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát	9	0	20	11	38	2
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát	9	0	20	11	38	2

4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	130	105	38	14	4	0
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	24	22	1	2	0	0
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	24	22	1	2	0	0
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	0	0	0	0	0	0



Phụ lục 3

Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số TTHC của tỉnh	1.646	1.756	1.807	1.812	1.819	1.811
-	Số lượng TTHC cấp tỉnh	1.209	1.309	1.349	1.434	1.420	1.413
-	Số lượng TTHC cấp huyện	266	276	283	266	275	271
-	Số lượng TTHC cấp xã	171	171	175	112	124	127
-	Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)	4		0	0	0	0
2.	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)	10	16	23	23	12	13
3.	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử	1646	1.756	1.807	1.812	1.819	1.811
4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành	1.127	1.227	1.267	1.352	1.338	1.331
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	246	256	263	246	255	251

-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	157	157	161	98	110	113
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp	186		130	67	67	67
-	Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	2	2	2	40	40	40
-	Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ		-	-	0	0	0
5.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	99,88%	99,91%	99,98%	99,81%	99,76%	99,59%
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	99,05%	99,76%	99,40%	99,72%	99,83%	99,99%
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	99,98%	99,99%	99,99%	100%	99,83%	100%
6.	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	1	0	0	0	0	2
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	1		0	0	0	2
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT (Hệ thống PAKN của Chính phủ)			0	0	0	2



Phụ lục 4
Thông kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc tỉnh Sóc Trăng

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc cơ quan chuyên môn

Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan chuyên môn	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	24	17	118	123	
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	18	16	137	88	Ngoài ra có 06 ĐVSNCL trực thuộc UBND tỉnh; 14 ĐVSNCL trực thuộc Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	11	130	22	583	
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	11	140	22	507	

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT		Sự nghiệp y tế		Sự nghiệp VH, TDTT		Sự nghiệp Khác	
	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	40	504	41	0	7	29	35	50
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	40	453	23	0	6	12	19	42



Phụ lục 5

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Chỉ tiêu						
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
-	Tổng số được giao	2.126	2.087	2.050	1.998	1.943	1.905
-	Tổng số có mặt	1.963	1.913	1.867	1.863	1.788	1.796
2.	Tổng số biên chế viên chức						
-	Tổng số được giao	24.057	24.067	23.625	23.214	21.949	21.000
-	Tổng số có mặt	22.524	22.121	21.374	20.117	19.796	19.658
3.	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi				94		
4.	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	0	0	0	0	0	0
5.	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế		69	22	47	71	28
	Khởi hành chính		23	8	13	16	4
	Cấp xã		22	7	9	45	21
	Khởi Đảng, đoàn thể		24	7	25	10	3
6.	Số lượng viên chức được tinh giản biên chế		170	125	245	286	138
7.	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	2.373	2.421	3.588	2.464	1.693	1.731
8.	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	6.771	4.733	2.425	6.011	15.457	5.322

9.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	125	141	96	91	118	143
10.	Định kỳ chuyển đổi công tác (<i>cung cấp số đã thực hiện/số đủ điều kiện chuyển đổi</i>)	137/469	160/555	264/641	215/513	170/241	<i>Cuối năm hoàn thành nội dung chuyển đổi.</i>
11.	Số kỳ thi nâng ngạch công chức						
	- Chuyên viên				1	1	
	- Chuyên viên chính	1			1	1	
12.	Tổng số công chức trúng tuyển trong kỳ thi nâng ngạch so với công chức dự thi						
	- Chuyên viên				186/299	121/149	
	- Chuyên viên chính	67/155			118/220	113/159	
13	Số kỳ thi thăng hạng viên chức						
	- Y tế			1		1	
	- Giáo dục				2		
	- Khác				1	2	
14	Tổng số viên chức trúng tuyển trong kỳ thi thăng hạng so với viên chức dự						
	- Y tế			148/308		238/296	
	- Giáo dục				2291/2388		
	- Khác				14/17	213/220	



Phụ lục 6

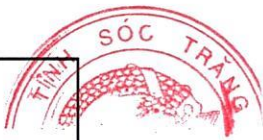
Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công của tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	304	318	328	327	327	332
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	4	4	5	6	6	5
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên	0	0	2	3	3	3
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4	3	3	3	3	2
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	0	1	0	0	0	0



STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	29	82	78	37	62	66
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	1	1
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên	9	12	10	13	19	19
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	14	34	32	14	13	16
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	6	36	36	10	29	30
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	535	579	574	557	529	510
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	1	1	1	2	2	2
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên	10	10	10	11	13	13

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự báo đảm một phần chi thường xuyên</i>	22	21	21	21	20	20
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</i>	502	547	542	523	494	475
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	1	1	1	1	1	1



Phụ lục 7

Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)



STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số	0	0	0	29%	69%	74%
2	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG				138	138	138
3	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG				26.815	144.291	56.261
4	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG				10.006	41.679	14.733
5	Số lượng chữ ký số			219	1.248	1.958	2.467
6	- Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử	40%	45%	50%	63%	89%	95%
7	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	0	0	138	138	138	138



Phụ lục 8

Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011-2020
(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 23 /6/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được
		(Đạt/Không đạt)
1	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	Đạt
2	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
3	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Đạt
4	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	Không đạt
5	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
6	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cộng cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
7	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm	Đạt
8	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	Đạt
9	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	Đạt
10	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	Đạt
11	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Không đạt
12	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	Đạt
13	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	Đạt
14	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	Không đạt
15	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	Không đạt
16	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Không đạt